PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,60			3,98	0,62	275.400	1.096.092	170.748	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,60			19,40	2,20	25.200	488.880	55.440	
3	Trứng vịt	Kg	15,90			14,50	1,40	73.500	1.065.750	102.900	
4	Thit lợn mông	Kg	4,20			3,80	0,40	144.900	550.620	57.960	
5	Tôm nớt	Kg	1,60			1,45	0,15	296.100	429.345	44.415	
6	Rau mùng tơi	Kg	7,50			6,70	0,80	31.500	211.050	25.200	
7	Cáy đồng	Kg	1,70			1,50	0,20	157.500	236.250	31.500	
8	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
10	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,80	0,30	71.280	128.304	21.384	
11	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
13	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
14	Su su	Kg	9,30			8,00	1,30	21.000	168.000	27.300	
15	Cà rốt	Kg	1,50			1,20	0,30	23.100	27.720	6.930	
16	Thịt lợn nạc	Kg	3,10			2,80	0,30	161.700	452.760	48.510	
17	Gạo tẻ máy	Kg	4,70			4,70		25.200	118.440		
18	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		35.700	17.850		
19	Thịt ngan	Kg	6,20			6,20		178.500	1.106.700		
20	Bí ngô	Kg	2,30			2,30		23.100	53.130		
21	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,09				4,09	52.863		215.946	
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
24	Xương sườn thăn	Kg	0,60				0,60	184.800		110.880	
25	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	
	Cộng								**6.206.225**	**966.107**	
	Tổng cộng								**7.172.331**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 312** **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 270 **- 4 tuổi: 101** **+ Nhà trẻ: 42** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 111 **- Cơm thường: 42**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,98	0,62	3,98	0,62	1.074,6	167,4			1.034,8	161,2			1.512,4	235,6	19.661,2	3.062,8
2	Gạo tẻ máy	19,40	2,20	19,40	2,20			1.532,6	173,8			194,0	22,0	14.724,6	1.669,8	66.736,0	7.568,0
3	Trứng vịt	14,50	1,40	12,76	1,23	1.658,8	160,2			1.811,9	174,9			127,6	12,3	23.478,4	2.266,9
4	Thit lợn mông	3,80	0,40	3,72	0,39	707,6	74,5			1.389,1	146,2					12.512,6	1.317,1
5	Tôm nớt	1,45	0,15	1,31	0,14	240,1	24,8			23,5	2,4					1.174,5	121,5
6	Rau mùng tơi	6,70	0,80	5,56	0,66			111,2	13,3					77,9	9,3	778,5	93,0
7	Cáy đồng	1,50	0,20	0,75	0,10	106,5	14,2			21,8	2,9					622,5	83,0
8	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
9	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
10	Dầu đậu tương	1,80	0,30	1,80	0,30							1.800,0	300,0			16.200,0	2.700,0
11	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
14	Su su	8,00	1,30	6,40	1,04			51,2	8,3			6,4	1,0	230,4	37,4	1.216,0	197,6
15	Cà rốt	1,20	0,30	1,07	0,27			16,1	4,0			2,1	0,5	83,8	20,9	418,9	104,7
16	Thịt lợn nạc	2,80	0,30	2,74	0,29	521,4	55,9			192,1	20,6					3.814,2	408,7
17	Gạo tẻ máy	4,70		4,70				371,3				47,0		3.567,3		16.168,0	
18	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
19	Thịt ngan	6,20		2,79		496,6				608,2						7.449,3	
20	Bí ngô	2,30		1,88				5,6				1,9		114,6		507,4	
21	Sữa chua uống(hộp)		4,09		4,09		257,4				151,1				147,1		4.289,3
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
24	Xương sườn thăn		0,60		0,26		46,2				33,0						482,5
25	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					**4.814,7**	**801,5**	**2.137,8**	**318,0**	**5.081,3**	**692,4**	**2.060,0**	**337,7**	**20.827,0**	**2.936,7**	**172.594,4**	**26.517,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,8**	**19,1**	**7,9**	**7,6**	**18,8**	**16,5**	**7,6**	**8,0**	**77,1**	**69,9**	**639,2**	**631,4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.176.000 đ
- Hôm trước mang sang:	927 đ
- Đã chi:	7.172.331 đ
- Thừa:	3.669 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	4.596 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm,trứng vịt thịt lợn đảo bông
	- Canh rau mồng tơi nấu cáy/ Su su cà
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo thịt ngan đỗ xanh
	- NT: Sữa chua uống-cháo sườn
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shizu